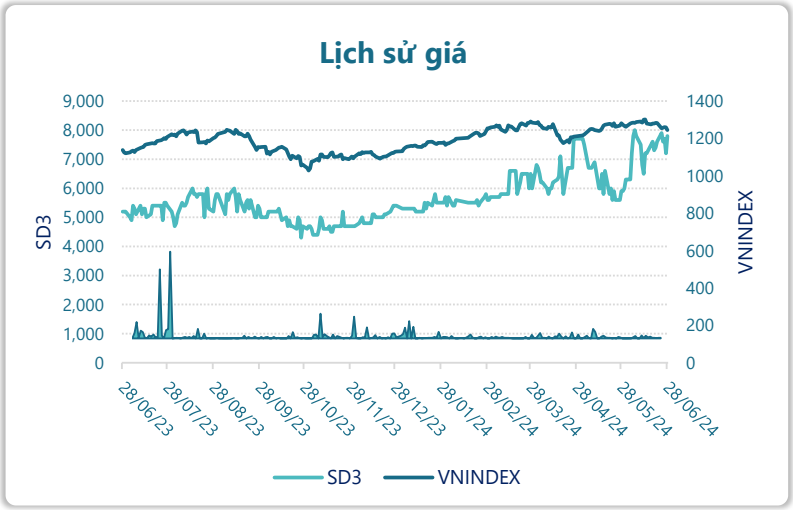
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,635
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
P/E	-127.0
EPS	-61

DT thuần

Q2/24

32.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.00| -17.9%

YoY: ▼12.8| -28.5%

LN sau thuế

Q2/24

-8.52

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.6| -194%

YoY: ▼2.35| -38.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

38.4%

+/- YoY: ▲ 18.6%

DT thuần

6T 2024

71.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼23.1| -24.4%

LN sau thuế

6T 2024

0.50

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.67| -94.5%

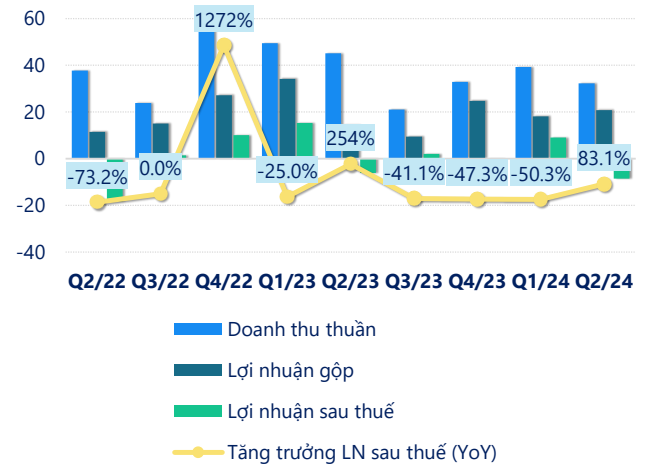
ROE

Q2/24

-1.7%

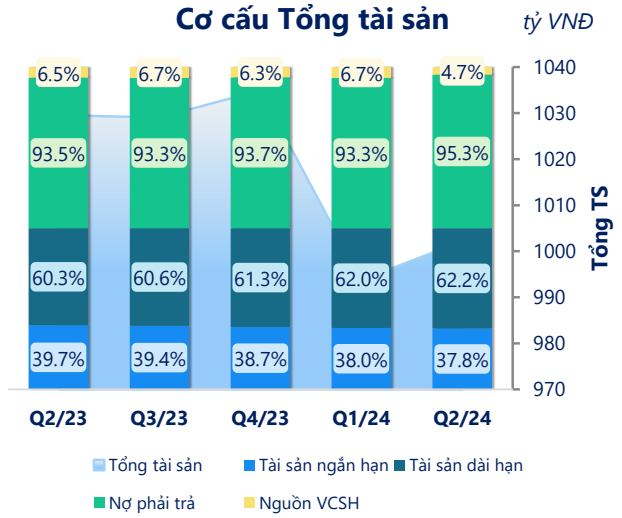
+/- YoY: ▼ 34.3%

Kết quả kinh doanh



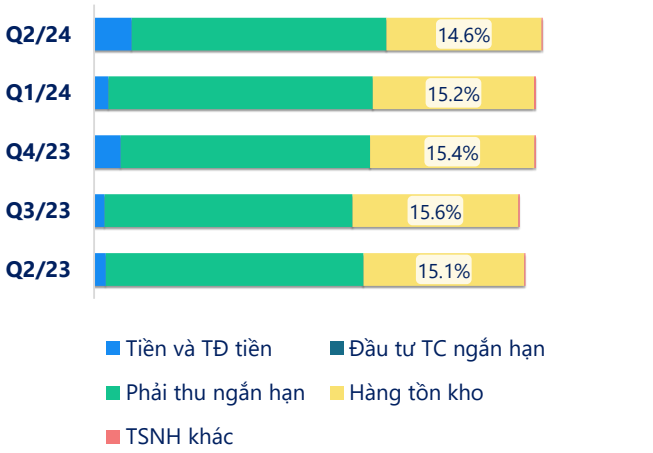
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



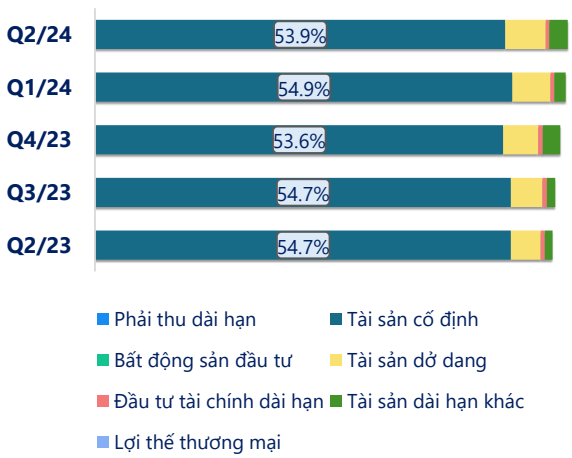
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



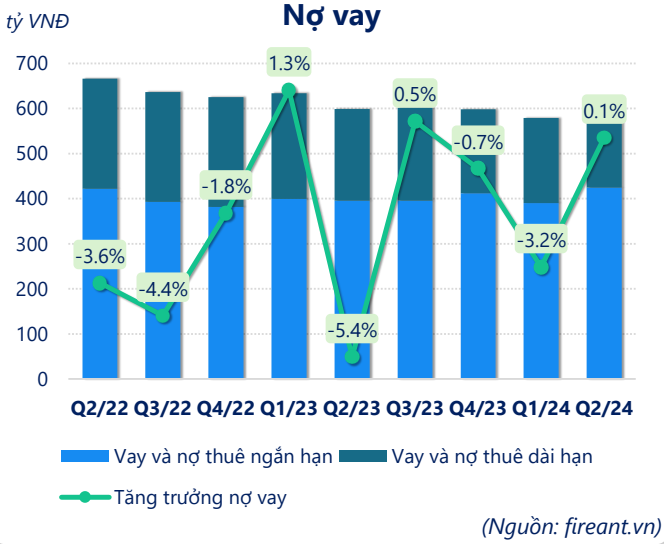
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



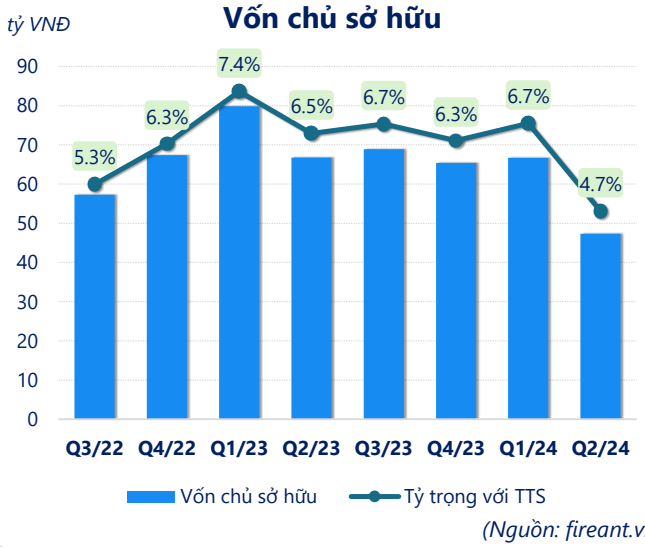
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



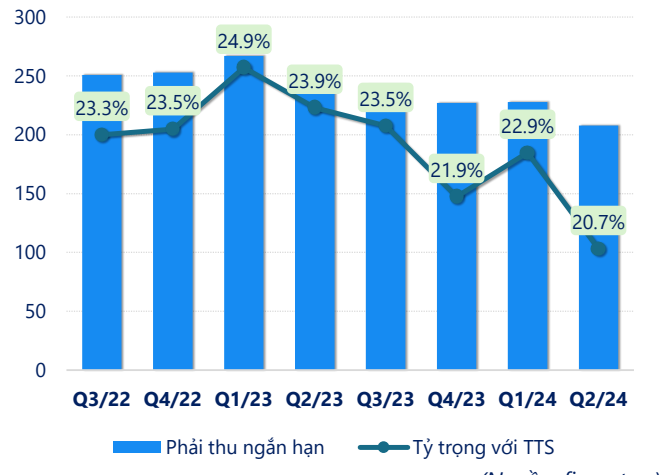
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



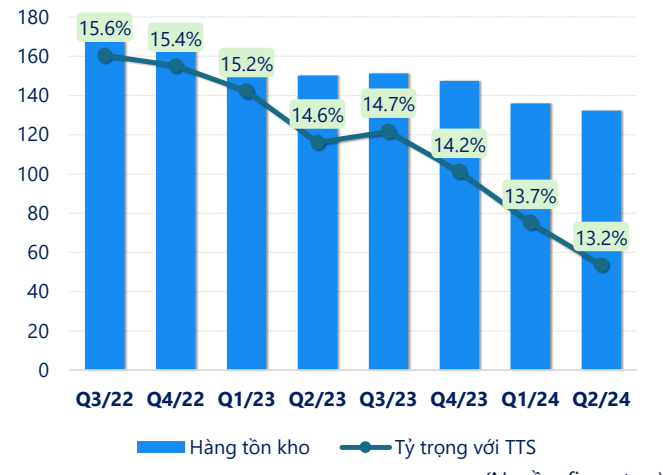
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



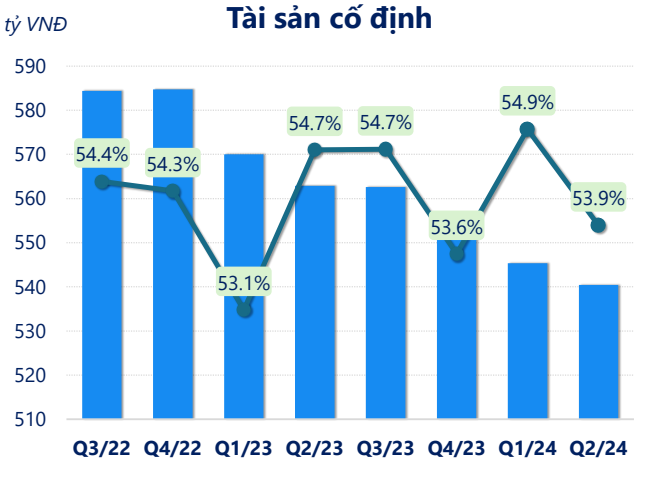
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



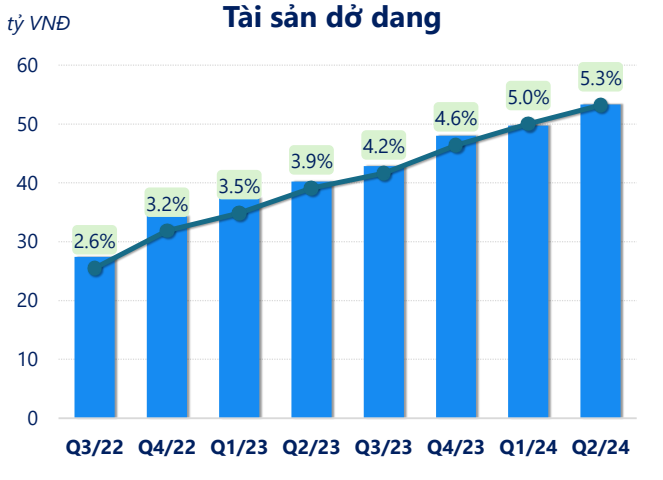
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



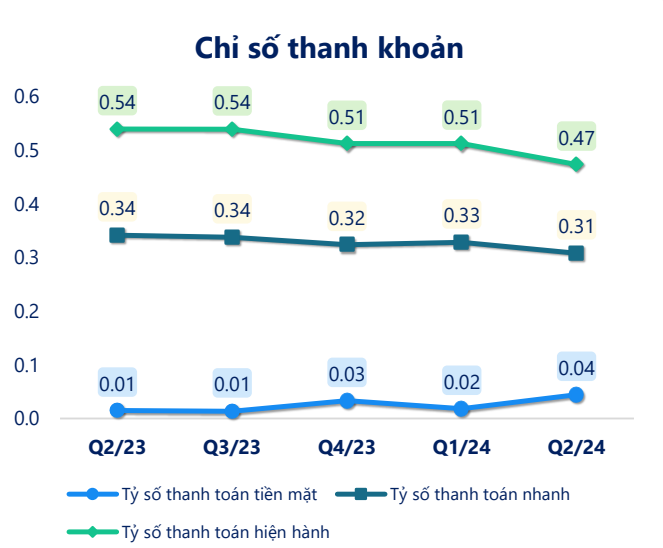
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



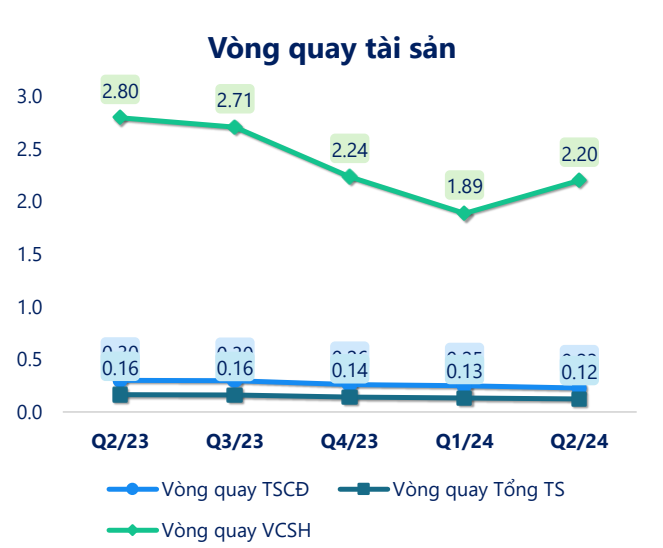
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**1,030**	**1,029**	**1,035**	**994**	**1,002**
Tài sản ngắn hạn	**409**	**406**	**401**	**378**	**378**
Tiền và tương đương tiền	11.4	10.1	25.9	13.5	35.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	247	242	227	228	208
Hàng tồn kho	150	151	147	136	132
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	2.00	0.69	0.79	2.71
Tài sản dài hạn	**620**	**623**	**634**	**616**	**624**
Phải thu dài hạn	0.78	0.78	0.78	0.78	0.78
Tài sản cố định	563	563	555	545	540
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	40.2	42.8	48.0	49.7	53.3
Đầu tư tài chính dài hạn	5.90	5.90	5.90	5.05	5.05
Tài sản dài hạn khác	10.6	11.3	24.2	14.9	24.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**963**	**960**	**970**	**927**	**955**
Nợ ngắn hạn	**759**	**753**	**783**	**738**	**799**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	395	395	412	390	425
Phải trả người bán ngắn hạn	123	105	130	112	114
Nợ dài hạn	204	207	186	189	156
Vay và nợ thuê dài hạn	204	207	186	189	155
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.7**	**68.9**	**65.4**	**66.7**	**47.3**
Vốn chủ sở hữu	**66.7**	**68.9**	**65.4**	**66.7**	**47.3**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)